

CÁC ĐỘNG TỪ GHEP GOM HAI ĐỘNG TỪ ĐƠN CHỈ HÀNH ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

COMPOUND VERBS CONSISTING OF TWO ACTION SINGLE VERBS IN
VIETNAMESE AND THEIR TRANSLATIONAL ENGLISH EQUIVALENTS

LƯU QUÝ KHƯƠNG

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

NGÔ THỊ HUYỀN TRANG

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: This paper is intended to investigate the syntactic and semantic features of Vietnamese verb compounds consisting of two single verbs denoting actions, and to find translational equivalents in English because it results in frequent mistakes in language transfer. The sources of data were extracted from bilingual novels and short stories written by Nam Cao, Nguyen Cong Hoan, Bao Ninh, Nguyen Huy Thiep, Le Minh Khue, Nguyen Quang Than, and Thai Ba Tan in which Vietnamese is a source language. Therefore, the research is hoped to contribute to the learning and teaching these verbs, especially giving learners a general view in achieving effective communication and translation.

Key words: compound verbs; syntactic features; semantic features; action verb, translation.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong giao tiếp hàng ngày, những người nói tiếng Việt thường dùng nhiều động từ ghép được hình thành từ hai động từ đơn chỉ hành động như: "đi đứng", "ăn ở", "cười đùa", "ăn nằm", "ngủ nghỉ", "học hỏi", "chạy nhảy", "gào thét", "hát hò",... Những động từ này không những chỉ hành động mà còn thể hiện một thái độ nhất định và gây khá nhiều khó khăn cho người học khi tìm cách chuyển nghĩa tương đương sang tiếng Anh. Những ví dụ dưới đây cho thấy những ngữ cảnh khác nhau dẫn đến các bản dịch khác nhau động từ ghép "ăn ở" được tạo thành từ hai động từ đơn chỉ hành động: "ăn" và "ở".

(1) *Cái Mai, nó ăn ở tệ thật.* [23, tr.50]
(*Mai behaves badly;* 15, tr.48)

(2) *Nhà khách này có thể lo việc ăn ở cho hai mươi du khách nước ngoài được hay không?* [22, tr.97] (*Is this guest house able to*

accommodate twenty foreign tourists?; 16, tr. 212)

Phân tích ví dụ trên cho thấy, nếu như tiếng Việt sử dụng động từ ghép hình thành từ hai động từ đơn chỉ hành động thì khi chuyển dịch sang tiếng Anh chỉ còn lại một động từ đơn, hay trong một số trường hợp, người ta phải thêm từ để hiểu được ý nghĩa.

(3) *Mới sáng sớm mà cu Tèo đã vác cặp đi học rồi à?* [23, tr. 57] (*Did Teo go to school early this morning?*; 15, tr. 55).

Tuy nhiên, cho đến nay đã không có nhiều nghiên cứu về động từ ghép gồm hai động từ đơn biểu thị hành động (ĐTGHĐ) tiếng Việt cũng như tiếng Anh. Vì vậy, bài này nhằm khảo sát đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa của các ĐTGHĐ dựa trên khối liệu gồm 370 ĐTGHĐ rút ra từ các tác phẩm của Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Bảo Ninh, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê, Nguyễn Quang Thân, và Thái Bá Tân, đồng thời, tìm ra cách chuyển dịch tiếng Anh tương đương.

góp phần nâng cao hiệu quả việc học tập và giảng dạy ĐTGHD tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cũng giúp nâng cao chất lượng việc dịch ĐTGHD tiếng Việt sang tiếng Anh trong các tác phẩm văn học.

1.2. Mặc dù đã có khá nhiều bài viết về động từ ghép với những đối tượng nghiên cứu khác nhau nhưng những công trình nghiên cứu về ĐTGHD không nhiều. Halliday [3], Biber [1] và nhiều nhà ngôn ngữ học như Givón [2], Quirk [6] đã phân loại các động từ ghép về chức năng của động từ. Diệp Quang Ban [7], Cao Xuân Hạo [9], Trần Hữu Mạnh [11], Nguyễn Hữu Quỳnh [12], Nguyễn Kim Thân [13] cũng chỉ ra cách phân loại cú pháp và ngữ nghĩa của động từ.

Hornby [4, tr.1636] định nghĩa động từ như một từ hoặc một nhóm từ diễn tả một hành động, một sự kiện hay một trạng thái. Theo Quirk [6], động từ là yếu tố trung tâm nhất, và dựa vào vị trí của động từ giúp xác định những yếu tố khác còn lại trong câu. Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung [7, tr.97] định nghĩa động từ là những từ thể hiện hành động hoặc trạng thái.

Động từ ghép thường bao gồm hai từ. Về mặt ngữ nghĩa, chúng có thể thay thế động từ đơn trong hầu hết các câu mà không thay đổi ý nghĩa. Cũng giống động từ đơn, theo Trần Ngọc Dung [8, p.215], động từ ghép có thể được sử dụng để biểu thị cảm xúc, hành động hoặc trạng thái. Động từ ghép gồm hai động từ đơn biểu thị hành động (ĐTGHD). Theo đó, ĐTGHD là một động từ được ghép từ hai động từ đơn chỉ hành động.

2. Đặc trưng ngôn ngữ của ĐTGHD tiếng Việt

2.1. Đặc trưng cú pháp của ĐTGHD tiếng Việt

Trong bài này, đặc trưng cú pháp của ĐTGHD tiếng Việt được hiểu theo phân loại theo lý thuyết của Cao Xuân Hạo [9, tr. 23]: chủ ngữ (CN), vị ngữ (VN), trạng ngữ (Tr.N), bổ nghĩa (BN) của cụm danh từ.

Thứ nhất, chủ ngữ: Khi ĐTGHD là chủ ngữ trong câu thì những ĐTGHD này cũng được xem như danh từ. ĐTGHD tiếng Việt có chức năng chủ ngữ khi động từ chính trong câu là động từ quan hệ chỉ trạng thái như *thì, là, cảm thấy, dường như, nghe ra, vẫn còn, xem ra, trở thành, hóa ra* trong câu trúc: **CN - ĐT quan hệ - BN của CN.**

Một đặc điểm nữa khi ĐTGHD đóng vai trò là CN trong câu thì những hư từ như *đã, sẽ, đang, hãy, dùng, chớ* sẽ không thể đứng trước ĐTGHD và *xong, rồi* không thể đứng sau ĐTGHD. Nói cách khác, ĐTGHD đóng vai trò là CN trong câu thì không kết hợp với hư từ. Ví dụ:

(4) *Kêu gào và chửi bới là việc làm thường xuyên của hắn lúc say xỉn.* [20, tr.117] (*Shouting and cursing is what he does whenever being drunk*; 17, tr.112).

Thứ hai, vị ngữ: Động từ ghép từ hai động từ đơn chỉ hành động đóng vai trò là vị ngữ (VN) trong câu. VN có thể là một *động từ nội hướng, động từ ngoại hướng* và *động từ quan hệ*.

- Vị ngữ là động từ nội hướng, ví dụ:

(5) *Cụ dắt Chi Phèo đứng dậy.* [20, tr.16] (*He helped Chi Phèo stand up*; 7, tr.25).

- Vị ngữ là động từ ngoại hướng, ví dụ:

(6) *Thế lực của cụ lán át được những vảy cánh khác.* [20, tr.23] (*He is able to repress the other clans*; 17, tr.31).

Thứ ba, trạng ngữ: Trạng ngữ thường được dùng chỉ thời gian, nơi chốn, mức độ, cách thức, điều kiện, tương phản và mục đích. Tuy nhiên, cứ liệu thu thập cho thấy ĐTGHD tiếng Việt chỉ xuất hiện trong những trạng ngữ chỉ mục đích với *để* và *phải* đứng trước các ĐTGHD. Ví dụ:

(7) *Lão làm thuê để kiếm ăn.* [20, tr.90] (*He earned his living by hiring himself out as a labourer*; 17, tr.71).

Thứ tư, bổ nghĩa của cụm danh từ: Nhìn chung, ĐTGHD ở tiếng Việt luôn đứng sau danh từ chính để bổ nghĩa cho danh từ hoặc làm rõ nghĩa cho cụm danh từ.

(8) Nó không đã động tới việc cưới xin gì nữa. [20, tr. 87]

(He dropped the idea if marriage and did not speak of it again). [17, tr.70]

2.2. Động từ ghép nghĩa của ĐTGHD tiếng Việt

Theo quan điểm của O'Grady, Archibald, Aronoff and Miller [5], về mặt nghĩa thì từ ghép có thể được phân loại dựa vào mức độ động cơ lời nói, hoặc dựa vào nghĩa cấu trúc của các từ trong từ ghép, nói rõ hơn là tương tác về nghĩa của các từ trong từ ghép với nhau. Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung [7] cũng đề cập về mối quan hệ nghĩa của các động từ đơn trong động từ ghép nghiên cứu này, các tác giả lựa chọn cách phân loại thứ hai để phân tích quan hệ ý nghĩa của các động từ đơn trong ĐTGHD. Theo đó, ĐTGHD có thể phân làm hai nhóm:

a. Động từ ghép phi thành ngữ

a1. Động từ ghép gộp nghĩa: Khi hai động từ đơn chỉ hành động kết hợp với nhau tạo thành một ĐTGHD thì nghĩa chung ĐTGHD được hiểu dựa trên ý nghĩa của từng thành tố tổng hợp lại. Nói cách khác, ý nghĩa của từng động từ đơn cùng nhau gộp lại để tạo ra ý nghĩa chung của cả động từ ghép. ĐTGHD gộp nghĩa khi tách thành hai động từ đơn, nghĩa của mỗi từ rất xác định và khác nhau, trái ngược nhau. Ví dụ:

(9) Tôi thường mua bán mấy mớ rau quả trong vườn với mấy o làng bên. [24, tr.153] (I usually trade some vegetable and fruit with women in the nearby village; 19, tr.124).

Trong ví dụ trên, mua 'buy' + bán 'sell' > mua bán 'trade'. Như ta thấy, "trade" là một động từ dùng để chỉ hành động gồm "mua" và "bán" hàng hóa.

a2. Động từ ghép lập nghĩa: Không như ĐTGHD gộp nghĩa, ĐTGHD lập nghĩa của hai động từ đơn với nghĩa tương tự, hoặc đồng nghĩa với nhau, chúng kết hợp với nhau chặt chẽ để tạo ra ý nghĩa chung của một ĐTGHD. Khi tách ĐTGHD thành hai động từ đơn để tạo thành hai câu thì ý nghĩa của

hai câu cũng không thay đổi. Một đặc điểm nữa là ý nghĩa tổng quát của một ĐTGHD lập nghĩa tương đương với ý nghĩa của từng từ tổ khi những từ tổ này dùng được như từ đơn tố. Ví dụ:

(10) Ông ấy đánh đập con cái hoài. [24, tr.247] (He physically abuses his children; 19, tr.212).

b. Động từ ghép thành ngữ

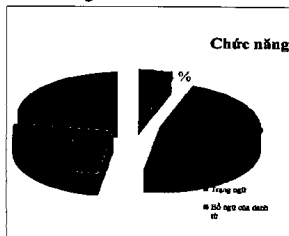
Động từ ghép thành ngữ là những động từ ghép mà nghĩa của chúng không thể hiểu một cách dễ dàng thông qua nghĩa của từng động từ mà là một nghĩa khác hoàn toàn. Khi tách mỗi ĐTGHD là động từ ghép thành ngữ tách thành hai động từ đơn thì nghĩa của chúng khác nhau. Ví dụ:

(11) Bời vậy, cô có thể toàn tâm cho việc sinh nhai. [24, tr.30] (That she could give all her mind to earning her living; 19, tr.25).

"Sinh nhai" nghĩa là làm ăn sinh sống (hàm ý khó khăn, chật vật) (TĐTV, 2014, tr. 1114), hoàn toàn khác với nghĩa của 2 động từ đơn tách ra từ nó là "sinh" và "nhai".

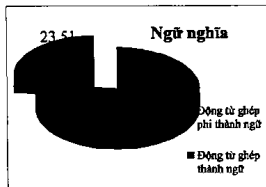
2.3. Kết quả phân tích số liệu thống kê

1) Biểu đồ (1) cho thấy tần suất của ĐTGHD với chức năng vị ngữ nhiều nhất với 47,30%; đứng thứ hai với 25,41% là chức năng trạng ngữ; ở vị trí thứ ba là bổ ngữ của danh từ với 22,15% và thấp nhất với 5,14% là chủ ngữ.



Biểu đồ 1: Tần suất của ĐTGHD tiếng Việt trên bình diện cú pháp

2) Biểu đồ (2) cho thấy tần suất của ĐTGHD tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa: Phân tích biểu đồ (2), người ta thấy động từ ghép phi thành ngữ xuất hiện với số lượng lớn hơn nhiều so với động từ ghép thành ngữ (76.49% so với 23.51%)



Biểu đồ 2: Tần suất của ĐTGHD tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa

2.4. Đối chiếu ĐTGHD tiếng Việt và hình thức tương đương trong tiếng Anh

Cả hai ngôn ngữ đều có động từ ghép như đã nêu ở phần lí thuyết. Tuy nhiên, khi chuyển dịch ĐTGHD tiếng Việt sang tiếng Anh thì có thể thấy một số đặc điểm như sau:

Đầu tiên, khi xem xét những bản dịch tiếng Anh tương đương thì nhận thấy không có ĐTGHD tiếng Anh tương ứng mà chỉ là những động từ đơn ở tiếng Anh thay thế. Ví dụ:

(12) *Những thay đổi của làng khiến cô không khỏi ngạc nhiên.* [77] (*The great changes of the village made her surprised*; 77).

Thứ hai, ĐTGHD tiếng Việt khi dịch sang tiếng Anh sang tiếng Anh thì có thể chuyển sang nhiều dạng khác nhau: có thể là danh từ đơn, cụm danh từ, tính từ đơn, cụm tính từ, động từ đơn, cụm động từ hay là một cụm giới từ. Dưới đây là một số ví dụ:

Những ĐTGHD tiếng Việt như “*ăn trộm, ăn cướp, đứng càn*” khi được chuyển dịch sang tiếng Anh đã trở thành:

- danh từ, ví dụ: *a pirate, a thief, intervention*;

(13) *Nếu không có Dự đứng càn, út bạn này anh đã bị trôi từ lâu rồi.* [73, tr.234] (*But for Du's intervention, he would have had his hands tied*; 70, p.178).

- cụm danh từ, ví dụ: (14) *Anh vẫn tưởng hần ở ngoài tỉnh, nhờ ông bác Hương là chủ họ, vì ông này buôn bán giàu có.* [21, tr.6] (*Pha thought he had gone to an uncle's, a wealthy merchant in the chief town*; 18, tr.10).

- động từ đơn, ví dụ: (15) *Bác San đỡ lấy thằng bé, nhìn mặt nó, hôn hít nó.* [24, tr.24] (*Bac San hugged him in her arms, took a good look at him and kissed him*; 19, tr.30).

- Là cụm động từ ở tiếng Anh, ví dụ: (16) *Bây giờ thì chỉ dạy dỗ, khuyên bảo suốt ngày.* [27] (*Now it's just lecturing and telling me what to do all day long*). [27]

- tính từ đơn, ví dụ: (17) *Ném một cái nhìn vào quy trình chế tạo keo dán mũi giày ở địa phương ta.* [25] (*Casting a hard look into the shoe-tip glue manufacturing processes in our locality*; 25).

- cụm giới từ, ví dụ: (18) *Cái ảo giác và sự xa vời ấy làm mọi người xao xuyến, thấp thòm chờ đợi mùa thu.* [26] (*The mirage and the far away felling made people anxious in their wait for autumn*; 26).

Thứ ba, một ĐTGHD tiếng Việt có thể có vài hình thức dịch tương đương ở tiếng Anh. Nhiều ĐTGHD tiếng Việt cũng có thể có chung dạng tương đương trong tiếng Anh. Ví dụ:

- “*làm ăn*” được dịch thành nhiều cách như “*get a job*”, “*to do business*”.

(19) *Đồng chí đừng cho như vậy, đó là kiểu bố thí tư sản, chúng nó quen đi, không chịu làm ăn gì nữa.* [25] (*Don't give handouts like that, my friend, that's the way the capitalists do it. The bums will get used to it, and then they won't ever get a job*; 25).

(20) *Bao giờ thì anh định cư hẳn trong nước để làm ăn?* [27] (*When do you intend to return to the country permanently to do business here*; 27).

- ĐTGHD tiếng Việt như "lạy van, ăn xin" đều được dịch thành "beg", hoặc "nhấn bảo, khuyên nhủ, khuyên bảo" có thể được dịch là "advice"

(21) Nó thường lê lét ăn xin ở nhà thờ.
[24, tr.175] (He often begged for food near the churches; 19, tr.356).

(22) Tôi khóc nức nở, lạy van rồi rít.
[22, tr.7] (I sobbed bitterly and begged him to let me stay; 16, tr.185).

3. Kết luận

Kết quả phân tích dữ liệu đã làm rõ một số đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa của ĐTGHD trong tiếng Việt. Những điểm khác biệt giữa ĐTGHD tiếng Việt và các tương đương trong tiếng Anh cũng được bàn khá chi tiết. Kết quả nghiên cứu đã trình bày có thể góp phần giúp người học ngôn ngữ có thêm những điểm cần lưu ý khi sử dụng loại động từ này trong việc học biên phiên dịch, hay trong giao tiếp hàng ngày. Ngoài ra, trong quá trình dạy học, giáo viên có thể khai thác nghiên cứu này như công cụ để giảng dạy. Mục đích quan trọng hơn cả của việc dạy và học ngôn ngữ là người học có thể sử dụng được ngôn ngữ đó trong giao tiếp (nói và viết), và việc hiểu được những đặc điểm của ĐTGHD đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc giúp người học có thể giao tiếp một cách rõ ràng, mạch lạc và logic.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biber, D. et al. (1999), *Grammar of spoken and written English*. Longman Publisher.

2. Givón, T. (1984), *Syntax - A functional - typological introduction*, vol I Amsterdam: J. Benjamin.

3. Halliday, M.A.K. (2004), *An introduction to functional grammar*, third Edition, Revised by Christian M.I.M, Matthiessen, London: Arnold.

4. Hornby, A.S (2005), *Oxford advanced learner's dictionary*, Oxford University Press.

5. O'Grady, W. & Archibald, J. & Aronoff, M & Miller, J. R. (1993), *Contemporary*

linguistics: An introduction, St. Martin Press, New York.

6. Quirk, R. (1985), *A comprehensive grammar of the English language*, London & New York: Longman.

7. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb Giáo dục.

8. Trần Ngọc Dung (2010), *Cẩm nang ngữ pháp Việt Nam*, Nxb Tinh hoa Việt Nam.

9. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.

10. Nguyễn Kim Thán (1999), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.

NGUỒN NGỮ LIỆU

11. Bảo Ninh (1991), (Translated by Frank Palmos), *The Sorrow of War*, Secker and Warburg London.

12. Lê Minh Khuê (1991), (Translated by Nguyễn Quân), *The Last Rain*, Truyện ngắn Việt Nam, Foreign Languages Publishing Home.

13. Nam Cao (2002), *Chi Pheo and Other Stories*, Foreign Languages Publishing Home.

14. Nguyễn Công Hoan (1999), *Impasse*, Foreign Languages Publishing Home.

15. Nam Cao (2002), *Nam Cao Truyện ngắn tuyển chọn*, Nxb Văn học.

16. Nguyễn Công Hoan (1999), *Bước đường cùng*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh

17. Lê Minh Khuê (1991), *Cơn mưa cuối cùng*, Truyện ngắn Việt Nam, Nxb Văn học.

18. Bảo Ninh (1991), *Nỗi buồn chiến tranh*, Nxb Hội Nhà văn.

<https://sites.google.com/site/vanhocfamily/truyen-ngan>

http://thaibatan.com/index.php?option=com_content&task=category§ionid=6&id=23&Itemid=54

<http://elib.quancoonline.com/ui/ViewContent.aspx?g=778>.